

**KẾ HOẠCH**

**tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá XI) về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước**

-----

Thực hiện Kế hoạch số 417-KH/BTGTW, ngày 12/01/2024 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá XI) về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 33-NQ/TW), Tỉnh uỷ Cao Bằng xây dựng Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW như sau:

**I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. Đánh giá toàn diện, sâu sắc công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; làm rõ những kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm, trên cơ sở đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Trung ương trong giai đoạn mới.

2. Thông qua việc tổng kết, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của các cấp uỷ đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân với việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

3. Trên cơ sở đánh giá kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Chương trình hành động số 51-CTr/TU, ngày 07/10/2014 của Tỉnh uỷ Cao Bằng thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động số 51-CTr/TU) tiếp tục kiến nghị, đề xuất với Trung ương ban hành văn bản mới chỉ đạo đối với việc tiếp tục xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong giai đoạn mới.

4. Việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW được chỉ đạo thực hiện từ cấp cơ sở, bảo đảm nghiêm túc, hiệu quả, đúng tiến độ đề ra.

## **II- NỘI DUNG TỔNG KẾT**

Kiểm điểm, đánh giá toàn diện kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với việc thực hiện những nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Đảng về lĩnh vực văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật, tập trung vào những nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả tổ chức quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 33-NQ/TW; sự lan tỏa của việc đưa Nghị quyết vào thực tiễn cuộc sống.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với việc thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về văn hóa, văn học, nghệ thuật; ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (11/2021) (*kiểm điểm, đánh giá từng nội dung, có số liệu cụ thể*).

3. Chỉ rõ những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

4. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong giai đoạn mới.

5. Đề xuất, kiến nghị.

## **III- THỜI GIAN, HÌNH THỨC TỔNG KẾT**

### **1. Mốc đánh giá tổng kết**

Từ khi ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW đến hết quý I/2024.

**2. Hình thức tổng kết:** Tổng kết bằng văn bản.

### **3. Thời gian tổng kết**

- Ban cán sự đảng UBND tỉnh, các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh, Báo Cao Bằng, Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng (*sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị liên quan*) xây dựng báo cáo ở địa phương, cơ quan, đơn vị mình (*theo đề cương báo cáo, phụ lục gửi kèm*) và gửi về Tỉnh ủy (*qua Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy*) **trước ngày 05/4/2024**.

- Cấp tỉnh: Hoàn thành Báo cáo tổng kết gửi Ban Tuyên giáo Trung ương **trước ngày 30/4/2024**.

#### IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, các huyện, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Tỉnh uỷ, Ban cán sự đảng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo tổng kết và xây dựng báo cáo tổng kết ở cấp mình theo đúng nội dung, thời gian yêu cầu.

2. Giao Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này ở các địa phương, đơn vị; tổng hợp, hoàn chỉnh Báo cáo tổng kết của Tỉnh uỷ trình Thường trực Tỉnh uỷ ban hành.

##### Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Trung ương,
- Các đồng chí Tỉnh uỷ viên,
- Các ban đảng, BCS đảng, đảng đoàn,
- Các huyện, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Tỉnh uỷ,
- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch,
- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Ban Tuyên giáo các huyện, thành uỷ; Tuyên huấn các đảng uỷ trực thuộc Tỉnh uỷ,
- Hội Văn học nghệ thuật tỉnh,
- Báo Cao Bằng, Đài PT-TH tỉnh,
- LĐVP, CVTH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh uỷ.

T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC



Triệu Đình Lê

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW**  
(kèm theo Kế hoạch số 309-KH/TU, ngày 21/02/2024 của Tỉnh uỷ)

### **Phần thứ nhất**

## **KIỂM ĐIỂM 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW**

### **I- BỐI CẢNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

Đánh giá khái quát bối cảnh trong nước và của tỉnh, đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị; những yếu tố tác động đến việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Chương trình hành động số 51-CTr/TU; Hướng dẫn số 07-HD/TU, ngày 25/01/2017 của Tỉnh uỷ Cao Bằng về thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

#### **1. Thuận lợi**

#### **2. Khó khăn**

### **II- QUÁ TRÌNH QUẢN TRIỆT, TRUYỀN TRUYỀN; CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, SƠ KẾT, TỔNG KẾT NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW**

#### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 33-NQ/TW**

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật.

- Việc tổ chức nghiên cứu quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết (nội dung, hình thức quán triệt, tuyên truyền; số hội nghị, số người/lượt người tham gia; đánh giá tác động, sức lan tỏa của việc quán triệt, tuyên truyền và đưa Nghị quyết vào cuộc sống...).

#### **2. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW**

- Việc xây dựng kế hoạch/chương trình kiểm tra, giám sát.

- Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát.

- Đánh giá kết quả sau khi kiểm tra, giám sát.

#### **3. Công tác sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW**

Đánh giá cụ thể kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đánh giá hằng năm, sơ kết 05 năm và kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ở địa phương, đơn vị; chỉ rõ những hạn chế, yếu kém.

### **III- KIỂM ĐIỂM VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÊU TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW (từng nội dung cần đánh giá, phân tích và có số liệu minh chứng cụ thể)**

#### **1. Kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu**

Kiểm điểm việc thực hiện 05 mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết số 33-NQ/TW (chỉ rõ những nội dung đã hoàn thành, mức độ hoàn thành; những nội dung chưa/không hoàn thành; nguyên nhân chưa/không hoàn thành?).

## 2. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ Nghị quyết số 33-NQ/TW

### 2.1. Về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, đoàn thể trong việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; việc phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp của con người Cao Bằng; việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách, gắn với việc định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phân tích, đánh giá kết quả các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học (giáo dục đạo đức, nhân cách gắn với giáo dục tri thức) trong việc xây dựng con người hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ; nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức, giáo dục kỹ năng sống; ý thức cá nhân đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức, xã hội học tập và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Đánh giá việc xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, ý thức bảo vệ môi trường; trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội; bảo vệ, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, nhân rộng giá trị cao đẹp, nhân văn...

- Đánh giá kết quả giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người; bảo đảm quyền thụ hưởng, sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng.

- Nêu rõ kết quả việc nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ đó nêu bật kết quả việc xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập, gắn với xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Đánh giá công tác đấu tranh chống các quan điểm sai trái, hành vi tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người; giải pháp khắc phục những mặt hạn chế trong xây dựng văn hóa, con người.

### 2.2. Về xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh

- Đánh giá toàn diện việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng môi trường văn hóa trong cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức; gắn xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái; đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

- Phân tích, làm rõ kết quả thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; việc phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Kết quả xây dựng gia đình văn hóa tiêu biểu, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận... Xây dựng môi trường học thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ.

- Kết quả xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội... Kết quả thực hiện các cuộc vận động, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”...

- Đánh giá kết quả các hoạt động văn hoá gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá; phát huy sự chủ động của người dân với vai trò chủ thể trong các hoạt động văn hoá cộng đồng; đánh giá mức độ, khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền; kết quả xây dựng văn hóa ứng xử lành mạnh trong xã hội; phát huy những giá trị tích cực về thuần phong mỹ tục của gia đình và xã hội.

- Kết quả thực hiện công tác tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn; việc phát huy những giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ; các hoạt động từ thiện, nhân đạo...

### **2.3. Về xây dựng văn hoá trong chính trị và kinh tế**

- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng; kết quả việc xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị; trọng tâm là văn hóa của tổ chức và văn hóa của người cán bộ, đảng viên. Đánh giá công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất, đạo đức, năng lực, trình độ, gắn bó máu thịt với Nhân dân, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Tập trung phân tích nhận thức tư tưởng và thái độ chính trị đối với đường lối chủ trương của Đảng và nguyên tắc xây dựng Đảng; phẩm chất, đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên; kết quả xếp loại cán bộ, đảng viên.

- Kết quả thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII), Kết luận Hội nghị Trung ương 4 (khóa XIII), Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Đánh giá kết quả xây dựng văn hoá trong kinh tế; sự quan tâm của các cấp uỷ đảng, chính quyền trong việc tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Kết quả xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân; việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí văn hoá kinh doanh Việt Nam; phát triển thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu của tỉnh có uy tín trên thị trường trong nước và ngoài nước.

#### **2.4. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá**

- Phân tích, đánh giá nhằm làm rõ sự quan tâm, đầu tư, huy động sức mạnh toàn xã hội cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, văn hoá các dân tộc thiểu số; ủng hộ sự sáng tạo các giá trị văn hoá mới trên tinh thần tiếp thu những giá trị tinh hoa văn hóa thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc.

- Đánh giá việc xây dựng cơ chế để giải quyết, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hoá với phát triển du lịch. Việc phục hồi và bảo tồn những loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, hình ảnh Cao Bằng và con người Cao Bằng.

- Việc phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài. Đánh giá việc giữ gìn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

- Phân tích, đánh giá hoạt động của Hội Văn học nghệ thuật (VHNT), trên các mặt: Sự quan tâm, đầu tư cho phát triển văn học, nghệ thuật; việc đổi mới phương thức hoạt động của hội VHNT, tập hợp đội ngũ; quan tâm, tạo điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ; kết quả hoạt động sáng tác, quảng bá các tác phẩm VHNT; việc tổ chức các cuộc vận động sáng tác, các hội thi...; công tác lý luận phê bình VHNT; công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sĩ, tài năng trẻ; cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật; việc thực hiện chế độ đãi ngộ, khuyến khích, trọng dụng, tôn vinh nhân tài, trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân; khuyến khích sự sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc...

- Đánh giá việc phát huy vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể thụ hưởng văn hóa là Nhân dân; khuyến khích Nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Phát triển các phong trào văn hóa sâu rộng, thực chất; cải thiện điều kiện, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân.

- Đánh giá việc quy hoạch, sắp xếp hệ thống báo chí; làm rõ hoạt động của các cơ quan báo chí, truyền thông (việc thực hiện tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ...) và việc quản lý các loại hình thông tin, mạng xã hội trong việc định hướng tư tưởng, thẩm mỹ cho Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên trong quá trình xây dựng nhân cách, lối sống, xây dựng văn hoá, con người Việt Nam. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch số 154-KH/BTGTW, ngày 10/6/2022 của Ban Tuyên giáo Trung ương về phát động và triển khai phong trào thi đua “Xây dựng môi trường văn hóa trong các cơ quan báo chí”.

#### **2.5. Về phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hoá**

- Kiểm điểm, đánh giá việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đánh giá, tổng hợp, phân tích việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm văn hoá hướng đến phát triển công nghiệp văn hoá, phát huy những tiềm năng và giá trị văn hoá Việt Nam; cơ chế khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển; việc xuất khẩu sản phẩm văn hoá, quảng bá sản phẩm văn hoá đến với công chúng trong và ngoài nước.

- Đánh giá kết quả đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa. Hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý, cơ quan thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan trong hoạt động văn hóa.

### **2.6. Hội nhập quốc tế về văn hóa và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại**

- Đánh giá hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, việc thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu; việc chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới làm phong phú thêm văn hóa dân tộc, giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc.

- Sự quan tâm, ưu đãi nhằm phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ ở trong tỉnh, ngoài tỉnh trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước, của tỉnh; quảng bá hình ảnh đất nước, hình ảnh Cao Bằng, văn hóa, con người Cao Bằng. Việc truyền bá văn hoá Cao Bằng, dạy tiếng dân tộc. Việc xây dựng Trung tâm văn hóa tỉnh.

- Việc chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; giải pháp hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hoá về văn hóa.

- Đánh giá việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra ngoài tỉnh và nước ngoài.

## **3. Kết quả thực hiện 4 nhóm giải pháp nêu trong Nghị quyết**

### **3.1. Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực văn hóa**

- Đánh giá sự chuyển biến về nhận thức của các cấp uỷ đảng đối với vị trí, vai trò của văn hóa, việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới; làm rõ sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp uỷ đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người; cán bộ, đảng viên gương mẫu, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết.

- Làm rõ việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, bảo đảm văn hóa, văn học, nghệ thuật và báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng và bảo đảm quyền tự do dân chủ, cá nhân trong sáng tạo; việc khắc phục tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc mất dân chủ, hạn chế tự do sáng tạo.

- Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện, huy động tối đa các

nguồn lực để phát triển văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện; khắc phục tư tưởng “duy kinh tế”; kết quả việc thực hiện quan điểm “văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”...

- Đánh giá việc xây dựng văn hóa trong Đảng, trong hệ thống chính trị, đặc biệt là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; sự gương mẫu của mỗi cán bộ đảng viên, công chức, viên chức.

### **3.2. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa**

- Đánh giá công tác đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông; việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa; việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam, thực tiễn của tỉnh.

- Đánh giá kết quả điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; chính sách văn hóa đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- Đánh giá công tác sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý văn hóa từ Trung ương đến tỉnh, đến cơ sở; quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức, quản lý hoạt động văn hóa.

- Đánh giá công tác đấu tranh phòng, chống các biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, đặc biệt trên mạng Internet; tình trạng một bộ phận báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, sản phẩm lệch lạc.

### **3.3. Về xây dựng đội ngũ làm công tác văn hóa**

- Việc xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn học, nghệ thuật, cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở. Đánh giá kết quả công tác xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ làm công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật.

- Sự quan tâm của cấp uỷ, chính quyền các cấp trong việc xây dựng và phát triển các trường văn hóa, nghệ thuật; sự chuyển biến về chất lượng, quy mô đào tạo; cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

- Đánh giá việc đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa, văn học,

nghệ thuật theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giảng dạy các chuyên ngành văn hóa; việc đào tạo cán bộ, sinh viên chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở các nước phát triển; chính sách xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong các dân tộc thiểu số; cơ chế khuyến khích đội ngũ này về địa phương công tác.

- Đánh giá chính sách phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật; cơ chế trọng dụng người tài, đức; chế độ tiền lương, trợ cấp những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù.

### **3.4. Về tăng cường nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa**

- Đánh giá, phân tích mức đầu tư của Nhà nước, địa phương, đơn vị cho phát triển văn hóa so với mức tăng trưởng kinh tế; việc thực hiện quan điểm “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”; việc phân bổ, sử dụng nguồn đầu tư, có trọng tâm, trọng điểm; mức đầu tư cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn, phát huy; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, công trình văn hóa trọng điểm...

- Công tác xã hội hóa huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người.

- Đánh giá, nêu rõ những cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế, phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư, đặc biệt là ở các vùng khó khăn; việc thành lập và hoạt động của các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học, nghệ thuật, hỗ trợ xuất bản...

- Đánh giá việc xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa phù hợp (thư viện, nhà văn hóa, công trình thể thao...) tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, trường học, khu công nghiệp, doanh nghiệp, khu dân cư...

- Việc đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để nâng cao khả năng dự báo và định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người.

## **IV- HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN**

**1. Hạn chế, yếu kém** (chỉ rõ những hạn chế, yếu kém ở từng nội dung trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết)

- Trong công tác quán triệt, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Trong triển khai thực hiện các mục tiêu và 06 nhiệm vụ của Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Trong thực hiện 4 nhóm giải pháp nêu trong Nghị quyết số 33-NQ/TW.

### **2. Nguyên nhân**

- Nguyên nhân khách quan.

- Nguyên nhân chủ quan.

## **V- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **1. Đánh giá chung**

- Đánh giá về sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, con người Cao Bằng.

- Đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước gắn với công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 33-NQ/TW.

- Khái quát những kết quả nổi bật đã đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

## **2. Bài học kinh nghiệm**

*(có phụ lục kèm theo báo cáo, cụ thể: Các huyện, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Tỉnh uỷ căn cứ chức năng, nhiệm vụ của địa phương, đơn vị tổng hợp, báo cáo các số liệu liên quan theo yêu cầu của hệ thống bảng biểu tại các phụ lục. Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan cung cấp số liệu và tổng hợp báo cáo toàn bộ nội dung các biểu phụ lục 01 đến 05. Báo Cao Bằng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh báo cáo phụ lục 06)*

### **Phần thứ hai**

## **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN**

### **VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

#### **I- DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

Các nhân tố trong và ngoài nước, xu thế hội nhập, mặt trái của kinh tế thị trường, ảnh hưởng của khoa học, công nghệ, công nghệ số, mạng xã hội... tác động đến việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam (cả mặt tích cực và tiêu cực).

#### **II- MỤC TIÊU**

Xác định rõ mục tiêu của địa phương, đơn vị để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới *(lưu ý gắn với những quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản của Đảng về lĩnh vực văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật từ sau Nghị quyết số 33-NQ/TW)*.

#### **III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

Đề ra những nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, hiệu quả để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, đồng thời đề tiếp tục thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong Nghị quyết số 33-NQ/TW; Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Đảng về văn hóa, con người, văn học, nghệ thuật và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc (11/2021), trong đó, cần nhấn mạnh đến những giải pháp mang tính đột phá ở từng giai đoạn; những mô hình sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW cần được nhân rộng.

#### **IV- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

##### **1. Đối với Trung ương**

##### **2. Đối với tỉnh**



**PHỤ LỤC 02**

Đơn vị:.....

**SỐ LIỆU CƠ BẢN  
VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ, CON NGƯỜI**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
<b>I- ĐIỆN ẢNH</b>				
1	Tổng số cơ sở điện ảnh			
2	Tổng số phòng chiếu			
3	Tổng số phim sản xuất trong năm:			
	Số phim truyền hình			
	Số phim Tài liệu, khoa học			
	Số phim Hoạt hình			
4	Tổng số phim truyện Việt Nam được phổ biến trong năm			
5	Bình quân xem phim nhựa/người/năm (lượt người)			
6	Tổng số doanh thu (triệu đồng)			
<b>II- NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN</b>				
1	Tổng số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp			
2	Tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật (tỷ đồng)			
3	Tổng số cuộc thi, liên hoan biểu diễn nghệ thuật đã tổ chức trong năm			
4	Tổng số buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp			
5	Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp từ các đơn vị nghệ thuật Trung ương (người/năm)			
6	Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp từ các đơn vị nghệ thuật địa phương (người/năm)			
<b>III- MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM</b>				
1	Tổng số các nhà triển lãm			
2	Tổng số các cuộc triển lãm:			
	- Mỹ thuật			
	- Nhiếp ảnh			
3	Triển lãm tổ chức ở nước ngoài			
4	Số công trình mỹ thuật công cộng, phục vụ nhân dân			
5	Số Trung tâm giám định về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm.			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
<b>IV- BẢN QUYỀN</b>				
1	Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả			
2	Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan			
<b>V- DI SẢN VĂN HÓA</b>				
1	Tổng số bảo tàng:			
	- Bảo tàng cấp tỉnh			
	- Bảo tàng ngoài công lập			
2	Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng			
3	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia:			
	- Di tích lịch sử			
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật			
	- Di tích khảo cổ			
	- Di tích danh lam thắng cảnh			
4	Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng			
5	Tổng số bảo vật quốc gia			
6	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia			
7	Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh:			
	- Di sản văn hóa và thiên nhiên			
	- Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp			
	- Di sản tư liệu			
8	Tổng số cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”:			
	- Nghệ nhân nhân dân			
	- Nghệ nhân ưu tú			
<b>VI- VĂN HÓA DÂN TỘC</b>				
1	Tổng số kinh phí cấp cho dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia (tỷ đồng)			
2	Bảo tồn làng, bản truyền thống tiêu biểu của dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm			
3	Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn trong năm			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
4	Tổng số cán bộ văn hóa các xã đặc biệt khó khăn được tập huấn			
5	Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa vùng biên (tỷ đồng) trong năm			
6	Dự án phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới			
<b>VII- VĂN HÓA CƠ SỞ</b>				
1	Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở:			
	- Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh			
	- Số Trung tâm Văn hóa tỉnh			
	- Số Trung tâm Thông tin - Triển lãm tỉnh			
	- Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin (Thể thao) cấp huyện (Nhà Văn hóa) và tương đương			
	- Số Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện và tương đương			
	- Số Nhà Văn hóa cấp xã và tương đương			
	- Số Nhà Văn hóa cấp làng (thôn, bản...) và tương đương			
	- Số Nhà Văn hóa của các ngành, đoàn thể khác			
	- Số điểm vui chơi trẻ em các cấp			
	+ Cấp tỉnh			
	+ Cấp huyện			
	+ Cấp xã			
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng			
	- Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành văn hóa, thể thao và du lịch tổ chức			
	- Số cuộc liên hoan VHVNQC do ngành văn hóa, thể thao và du lịch phối hợp tổ chức			
	- Tổng số người xem liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng			
3	Tổng số đội/CLB văn nghệ quần chúng (tỉnh, huyện, xã):			
4	Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng:			
5	Hoạt động tuyên truyền lưu động:			
	- Số đội TTLĐ cấp tỉnh			
	- Số đội TTLĐ cấp huyện			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
	- Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động			
	- Tổng số lượt người xem thông tin lưu động			
6	Số làng (thôn, bản,...) văn hóa/Tổng số làng (thôn bản,...) địa phương (cả tỉnh)			
7	Số gia đình văn hóa/Tổng số gia đình địa phương (cả tỉnh)			
8	Số công sở, cơ quan đạt chuẩn văn hóa/Tổng số công sở, cơ quan địa phương (cả tỉnh)			
9	Hoạt động Karaoke:			
	- Tổng số điểm, cơ sở			
	- Tổng số điểm, cơ sở bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định			
	- Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính			
	- Tổng số giấy phép bị thu hồi			
10	Hoạt động vũ trường:			
	- Tổng số điểm			
	- Tổng số điểm cấp mới trong năm			
	- Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính			
	- Tổng số giấy phép bị thu hồi			
<b>VIII- THƯ VIỆN</b>				
1	Tổng số thư viện công cộng/phòng đọc sách, tủ sách			
2	Tổng số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản)			
3	Tổng số sách, báo bổ sung cho thư viện công cộng			
4	Tổng số bạn đọc đến thư viện công cộng (lượt)			
5	Tổng số sách báo luân chuyển tại thư viện công cộng (bản)			
6	Bình quân bản sách/người/năm trong thư viện công cộng (bản)			
<b>IX- GIA ĐÌNH</b>				
1	Tổng số hộ gia đình			
2	Số hộ gia đình 2 thế hệ đầy đủ (có vợ, chồng, con)			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
3	Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên			
4	Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng)			
5	Số hộ gia đình khác			
6	Số hộ có bạo lực gia đình			
7	Tổng số vụ bạo lực gia đình:			
	Tình thân			
	Thân thể			
	Tình dục			
	Kinh tế			
8	Người gây bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính)			
9	Biện pháp đã xử lý người gây BLGD			
	- Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (người)			
	- Áp dụng biện pháp cảm xúc tiếp (người)			
	- Áp dụng biện pháp giáo dục (người)			
	- Xử phạt hành chính (người)			
	- Xử lý hình sự (người)			
10	Nạn nhân bị bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) (người)			
11	Biện pháp hỗ trợ:			
	- Tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật)			
	- Chăm sóc hỗ trợ sau bạo lực			
	- Số người được đào tạo nghề, giới thiệu việc làm			
12	Mô hình phòng chống bạo lực gia đình			
	- Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững			
	- Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình			
	- Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng			
	- Số đường dây nóng			
13	Mô hình hoạt động độc lập (CLB, Nhóm phòng, chống; địa chỉ tin cậy, đường dây nóng)			
<b>X- THANH TRA</b>				
1	Tổng số lượt thanh tra, kiểm tra các cơ sở			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
2	Tổng số vụ, việc vi phạm bị phát hiện và xử lý (cơ sở)			
3	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng)			
<b>XI- THI ĐUA, KHEN THƯỞNG</b>				
1	Huân chương Hữu nghị			
2	Huân chương Độc lập			
3	Huân chương Lao động			
4	Bằng khen của Thủ tướng			
5	Bằng khen của Bộ trưởng			
6	Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VHTTDL			
7	Cờ thi đua của Bộ			
8	Tập thể Lao động xuất sắc			
9	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ			
10	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở			
11	Chiến sĩ thi đua toàn quốc			
12	Cờ thi đua của Chính phủ			
13	Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân			
14	Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới			
<b>XII- KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH</b>				
1	Vốn chuẩn bị đầu tư (triệu đồng)			
2	Vốn thực hiện dự án (triệu đồng)			
3	Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (triệu đồng)			
4	Chương trình phòng, chống ma túy (triệu đồng)			
5	Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình (triệu đồng)			
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo (triệu đồng)			
7	Chương trình hành động quốc gia về du lịch (triệu đồng)			
8	Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia (triệu đồng)			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
<b>XIII- ĐÀO TẠO</b>				
1	Số lượng cơ sở đào tạo văn hóa trực thuộc			
2	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc			
3	Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tuyển sinh từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
4	Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
5	Số lượng cán bộ được đào tạo theo diện tài năng từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
6	Số lượng đào tạo tài năng trẻ từ các cơ sở đào tạo trực thuộc			
<b>XIV- KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b>				
1	Tổng số các đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường			
2	Nhân lực thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường (GS, PGS, TS, Ths, ĐH)			
3	Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Nhà nước đăng ký			
4	Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Bộ đăng ký			
5	Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Bộ phê duyệt			
6	Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp cơ sở			
7	Dự án bảo vệ môi trường đăng ký			
8	Dự án bảo vệ môi trường phê duyệt			
<b>XV- HỢP TÁC QUỐC TẾ</b>				
1	Tổng số các đoàn Việt Nam ra nước ngoài			
2	Tổng số các đoàn nước ngoài vào Việt Nam			
3	Tổng số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết			
4	Hoạt động văn hóa đối ngoại tại các tỉnh biên giới			
5	Hoạt động tại Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài			
<b>XVI- THỂ DỤC, THỂ THAO</b>				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2019	NĂM 2024
1	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên			
2	Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT			
3	Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất			
4	Số vận động viên cấp cao			
5	Số vận động viên được tập trung đào tạo (VĐV quốc gia)			
6	Số vận động viên trẻ			
7	Số huy chương quốc tế chính thức đạt được			
8	Tổng số huy chương đã trao tại các giải vô địch, vô địch trẻ và các giải khác tổ chức tại Việt Nam			
<b>XVII- DU LỊCH</b>				
1	Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế			
2	Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng			
3	Tổng số hướng dẫn viên			
4	Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam (triệu lượt)			
5	Số khách du lịch nội địa (triệu lượt)			
6	Tổng thu từ khách du lịch (tỷ đồng)			
<b>XVIII- XUẤT BẢN</b>				
1	Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu			
	Xuất bản phẩm dạng in			
	Xuất bản phẩm dạng điện tử			
2	Xuất bản phẩm về lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật			
3	Mức bình quân sách/người/năm			
4	Doanh thu			

**PHỤ LỤC 03**

Đơn vị:.....

**SỐ LIỆU VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT**

<b>ST T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2024</b>
1	Số lượng văn nghệ sĩ			
2	Số văn nghệ sĩ trẻ (dưới 40 tuổi)			
3	Số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật			
4	Số lượng tác phẩm đoạt giải (thống kê các tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh/giải thưởng Nhà nước/giải thưởng của các Hội VHNT chuyên ngành/giải thưởng các cuộc thi...)			
5	Kinh phí đầu tư cho hoạt động văn học, nghệ thuật (kinh phí Trung ương và kinh phí của địa phương, đơn vị)			
6	Số lượng văn nghệ sĩ được khen thưởng			
7	Số lượng công trình/tác phẩm được dịch/chuyên thể/quảng bá ra nước ngoài			

**PHỤ LỤC 04**

Đơn vị.....

**MỘT SỐ MÔ HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33-NQ/TW**

<b>Nhiệm vụ 1: Xây dựng con người</b>			
<b>Số TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Mô hình</b>	<b>Cách làm</b>
<b>Nhiệm vụ 2: Xây dựng môi trường văn hóa</b>			
<b>Nhiệm vụ 3: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế</b>			
<b>Nhiệm vụ 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa</b>			
<b>Nhiệm vụ 5: Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa</b>			
<b>Nhiệm vụ 6: Về hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại</b>			

**PHỤ LỤC 05**

Đơn vị:.....

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT**

<b>ST T</b>	<b>Tên Chương trình, Đề án</b>	<b>Kinh phí thực hiện</b>	<b>Kết quả thực hiện</b> <i>(nêu rõ tiến độ, kết quả đạt được)</i>
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

